

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh tại Công văn số 1745/KKTCN-VP ngày 29 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 57 dịch vụ công trực tuyến (bao gồm: 46 dịch vụ công trực tuyến toàn trình, 11 dịch vụ công trực tuyến một phần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế. (Có Phụ lục danh mục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh có trách nhiệm:

a) Cập nhật các dịch vụ công trực tuyến đã được ban hành kèm theo Quyết định này trên Hệ thống cơ sở dữ liệu TTHC tỉnh theo quy định;

b) Trên cơ sở Quyết định công bố danh mục TTHC được ban hành, Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh chủ động phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh rà soát, tham mưu đề xuất sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ công trực tuyến để nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh;

c) Căn cứ danh mục dịch vụ công trực tuyến được phê duyệt tại Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và đề ra các giải pháp cụ thể để thực hiện hiệu quả việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh, đảm bảo số lượng hồ sơ giao dịch phát sinh đạt tỷ lệ theo quy định;

d) Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh thực hiện rà soát, đánh giá, tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính và tiến hành kiểm thử để tích hợp, công khai các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin cho Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh;

b) Phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công để cấu hình quy trình điện tử, biểu mẫu điện tử, chữ ký điện tử và các giải pháp kỹ thuật liên quan để triển khai hiệu quả các dịch vụ công theo Danh mục dịch vụ công toàn trình, một phần tại quyết định này;

c) Hỗ trợ, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện cấu hình quy trình xử lý dịch vụ công khi có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung.

3. Giao Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kiểm tra, theo dõi việc cập nhật, tái cấu trúc quy trình điện tử các dịch vụ công trực tuyến lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) của tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thay thế Phụ lục VII tại Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh; Giám đốc Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Chuyển đổi số) (đề b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND: CVP, các PCVP;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Quý Phương

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH VÀ MỘT PHẦN THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ, CÔNG NGHIỆP TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
(Kèm theo Quyết định số: 2415 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên TTHC (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Trực tuyến toàn trình ¹	Trực tuyến một phần ²	Không xác định là DVCTT ₃
I	Lĩnh vực Đầu tư		23	0	
1.	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn (1.009742)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
2.	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (1.009748)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
3.	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (1.009755)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
4.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (1.009756)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
5.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh (1.009757)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
6.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý (1.009759)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
7.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (1.009760)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
8.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (1.009762)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		

STT	Tên TTHC (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Thực tuyển toàn trình ¹	Thực tuyển một phần ²	Không xác định là DVCTT ³
9.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (1.009763)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
10.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (1.009764)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
11.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (1.009765)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
12.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (1.009766)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
13.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (1.009767)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
14.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 NĐ số 31/2021/NĐ-CP) (1.009768)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
15.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) (1.009769)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		

STT	Tên TTHC (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Thực tuyển toàn trình ¹	Thực tuyển một phần ²	Không xác định là DVCTT ³
16.	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (1.009770)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
17.	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc BQL (1.009771)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
18.	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư (1.009772)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
19.	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (1.009774)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
20.	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (1.009773)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
21.	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (1.009775)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
22.	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (1.009776)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
23.	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (1.009777)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
II	Lĩnh vực Thương mại quốc tế		5	0	
24.	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (2.000063)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
25.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (2.000450)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		

STT	Tên TTHC (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Thực tuyển toàn trình ¹	Thực tuyển một phần ²	Không xác định là DVCTT ³
26.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (2.000347)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
27.	Gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện (2.000327)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
28.	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép (2.000314)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
III	Lĩnh vực Lao động Tiền lương		1	0	
29.	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp (2.001955)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
IV	Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước		1	0	
30.	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày (1.005132)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
V	Lĩnh vực Quy hoạch, kiến trúc		0	2	
31.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh (1.002701)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)		x	
32.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh (1.003011)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)		x	
VI	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng		8	6	
33.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (1.009972)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)		x	

STT	Tên TTHC (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Thực tuyển toàn trình ¹	Thực tuyển một phần ²	Không xác định là DVCTT ³
34.	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (1.009973)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)		x	
35.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) (1.009974)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)		x	
36.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) (1.009975)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)		x	
37.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) (1.009976)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)		x	
38.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) (1.009977)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)		x	
39.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) (1.009978)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
40.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) (1.009979)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		

STT	Tên TTHC (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Thực tuyển toàn trình ¹	Thực tuyển một phần ²	Không xác định là DVCTT ³
41.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.009994)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
42.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.009995)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
43.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.009996)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
44.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.009997)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
45.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.009998)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
46.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ (1.009999)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
VII	Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng		1	0	

STT	Tên TTHC (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Thực tuyển toàn trình ¹	Thực tuyển một phần ²	Không xác định là DVCTT ³
47.	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (1.009794)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
VIII	Kinh doanh bất động sản		1	0	
48.	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư.(1.010747)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
X	Lĩnh vực Môi trường		2	3	
49.	Cấp giấy phép môi trường (cấp tỉnh). (1.010727)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)		x	
50.	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp tỉnh). (1.010728)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
51.	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp tỉnh). (1.010729)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
52.	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp tỉnh). (1.010730)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)		x	
53.	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh)(1.010733)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)		x	
XI	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa		1	0	
54.	Thủ tục hỗ trợ mặt bằng sản xuất, kinh doanh đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện hoạt động đầu tư sản xuất, kinh doanh tại các Khu công nghiệp. (1.008116)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		

STT	Tên TTHC (Mã TTHC)	Cấp thực hiện	Thực tuyển toàn trình ¹	Thực tuyển một phần ²	Không xác định là DVCTT ³
XII	Lĩnh vực Vận tải biển		2	0	
55.	Hỗ trợ các hãng tàu biển, đại lý hãng tàu mở tuyến vận chuyển container đi, đến cảng Chân Mây, tỉnh Thừa Thiên Huế (1.011191)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
56.	Hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có hàng hóa vận chuyển bằng container đi, đến Cảng Chân Mây, tỉnh Thừa Thiên Huế(1.011192)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
XIII	Lĩnh vực đầu thầu		1	0	
57.	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (Cấp tỉnh) (2.002603)	Cấp tỉnh (BQL KKTCN)	x		
	Tổng cộng: 57 TTHC		46	11	

¹ Theo Khoản 1, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ

² Theo Khoản 2, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ

³ Theo Khoản 3, Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ